

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế
Tel: 0234.3846.363, Fax: 0234.3825.422
Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2020**

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B01-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC)
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

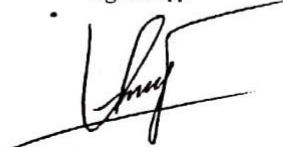
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.974.992.458	140.381.917.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	36.637.856.941	15.848.248.033
1. Tiền	111		1.637.856.941	15.848.248.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.115.361.869	113.644.183.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	97.970.160.475	112.829.031.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	5.681.155.465	1.910.932.556
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	951.920.549	1.434.093.317
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.487.874.620)	(2.529.874.620)
IV. Hàng tồn kho	140		6.139.262.011	9.535.950.971
1. Hàng tồn kho	141	5	6.139.262.011	9.535.950.971
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.082.511.637	1.353.535.723
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		143.798.709	107.946.087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		774.978.501	1.091.704.010
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	10	163.734.427	153.885.626
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.251.780.417	1.509.634.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.251.780.417	1.509.634.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.251.780.417	1.509.634.967
- Nguyên giá	222		19.825.561.042	19.825.561.042
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.573.780.625)	(18.315.926.075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(244.000.000)	(244.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		147.226.772.875	141.891.552.811

C-NỢ PHẢI TRẢ	300		32.567.951.889	24.243.706.799
I. Nợ ngắn hạn	310		32.567.951.889	24.243.706.799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	23.080.369.990	18.327.264.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.940.293	7.490.303
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	18.880.163	308.069.317
4. Phải trả người lao động	314		3.394.467.243	2.745.278.819
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	2.456.815.166	104.780.477
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	67.350.580	95.052.500
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.388.699.112	873.547.059
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.159.429.342	1.782.223.337
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.658.820.986	117.647.846.012
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	114.658.820.986	117.647.846.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(853.973.021)	2.135.052.005
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.198.367.497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(853.973.021)	936.684.508
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		147.226.772.875	141.891.552.811

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Phạm Thanh Bình



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường IIà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B02-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	43.929.770.605	85.059.517.920	113.129.350.456	224.314.064.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	404.112.721	3.515.346.430	1.399.829.546	5.064.926.026
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		43.525.657.884	81.544.171.490	111.729.520.910	219.249.138.234
4. Giá vốn hàng bán	11	16	32.626.422.866	68.299.153.690	87.798.681.039	188.863.388.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.899.235.018	13.245.017.800	23.930.839.871	30.385.749.979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	242.083.171	5.355.553	383.270.840	28.505.334
7. Chi phí tài chính	22	18	578.660	-	50.668.394	109.513.236
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	84.588.622
8. Chi phí bán hàng	25	19	7.614.631.976	9.004.974.950	17.056.322.673	21.132.424.349
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	2.588.696.986	3.009.421.777	8.082.857.862	9.794.733.515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		937.410.567	1.235.976.626	(875.738.218)	(622.415.787)
11. Thu nhập khác	31	21	15.793.174	328.502.442	22.163.339	1.730.413.202
12. Chi phí khác	32	22	398.142	47.059	398.142	2.679.942
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.395.032	328.455.383	21.765.197	1.727.733.260
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		952.805.599	1.564.432.009	(853.973.021)	1.105.317.473
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	246.799.483	-	246.799.483
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		952.805.599	1.317.632.526	(853.973.021)	858.517.990
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		136	188	(122)	123
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	24				

Người lập


Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng


Trần Xuân Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

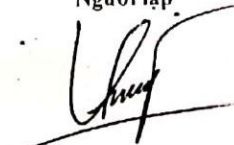
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

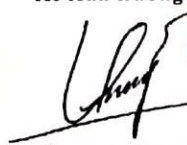
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(853.973.021)	1.105.317.473
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		257.854.550	234.590.886
- Các khoản dự phòng	3		(42.000.000)	721.362.386
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	4		8.399.426	(3.547.333)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		364.893.642	(691.201.657)
- Chi phí lãi vay	6		-	84.588.622
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(264.825.403)	1.451.110.377
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		11.877.697.956	13.955.214.518
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.396.688.960	(3.872.752.296)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.888.639.659	(3.598.649.396)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(35.852.622)	(79.608.796)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(93.260.540)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(282.417.763)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(707.846.000)	(589.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.154.502.550	6.890.276.104
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			679.532.052
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(364.893.642)	11.669.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(364.893.642)	691.201.657
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	32.440.241.280
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(38.092.473.415)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.210.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(5.653.442.635)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20.789.608.908	1.928.035.126
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.848.248.033	10.697.890.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.824.736
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		36.637.856.941	12.627.750.841

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2020 bao gồm:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/09/2020 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	519.846.866	576.056.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.118.010.075	15.272.191.107
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	-
Cộng	<u><u>36.637.856.941</u></u>	<u><u>15.848.248.033</u></u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	97.970.160.475	112.829.031.864
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.660.637.200	6.614.847.200
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.380.274.600	10.387.082.611
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	16.014.736.825	18.443.070.062
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	11.705.093.460	15.610.603.380
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	26.966.647.940	35.552.828.290
Cty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	-	3.492.378.739
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	8.463.716.338	-
Khác	24.779.054.112	22.728.221.582
Cộng	<u><u>97.970.160.475</u></u>	<u><u>112.829.031.864</u></u>

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Trả trước người bán ngắn hạn	5.681.155.465	1.910.932.556
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	3.770.222.909,00	-
Khác	1.910.932.556	1.910.932.556
Cộng	<u><u>5.681.155.465</u></u>	<u><u>1.910.932.556</u></u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tạm ứng	37.000.000	67.000.000
Ký quỹ, ký cược	503.501.844	500.589.298
Phải thu khác	411.418.705	866.504.019
Cộng	<u><u>951.920.549</u></u>	<u><u>1.434.093.317</u></u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	32.489.317	-	206.912.066	-
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	-	290.915.035	-
Hàng hoá	5.815.857.659	-	4.005.150.404	-
Hàng gửi bán	0	-	5.032.973.466	-
Cộng	<u><u>6.139.262.011</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>9.535.950.971</u></u>	<u><u>-</u></u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	13.908.391.529	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456		19.825.561.042
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2020	13.908.391.529	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	0	19.825.561.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	13.158.371.272	926.932.916	3.706.376.436	524.245.451	0	18.315.926.075
Tăng trong năm	98.812.616	0	159.041.929	5	0	257.854.550
- Khấu hao trong năm	84.130.908	0	173.723.637	5		257.854.550
- Điều chỉnh phân loại	14.681.708		(14.681.708)			0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2020	13.257.183.888	926.932.916	3.865.418.365	524.245.456	0	18.573.780.625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	750.020.257	0	759.614.705	5	0	1.509.634.967
Tại ngày 30/09/2020	651.207.641	0	600.572.776	0	0	1.251.780.417

10

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	80.000.000			164.000.000		244.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2020	80.000.000	0	0	164.000.000	0	244.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	80.000.000			164.000.000		244.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2020	80.000.000	0	0	164.000.000	0	244.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2020	0	0	0	0	0	0

11

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	18.295.890.769	13.667.244.991
+ Công ty TNHH Đức Lộc	3.359.940.170	1.824.837.900
+ Savan Minerals CO., LTD (SMC)	9.965.411.224	3.102.105.212
+ MCCOY (THAILAND) CO., LTD	4.970.539.375	
+ Công ty CP xi măng Bim Sơn		8.740.301.879
Phải trả cho các đối tượng khác	4.784.479.221	4.660.019.996
Cộng	<u><u>23.080.369.990</u></u>	<u><u>18.327.264.987</u></u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2020
Phải nộp	154.183.691	7.808.358.610	8.107.396.565	(144.854.264)
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	308.069.317	887.176.271	1.176.365.425	18.880.163
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(3.043.173)	5.880.742.109	5.880.742.109	(3.043.173)
+ Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	(148.082.157)	-	-	(148.082.157)
+ Thuế thu nhập cá nhân	(2.760.296)	114.732.185	124.580.986	(12.609.097)
+ Thuế đất, tiền thuê đất	-	917.708.045	917.708.045	-
+ Thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	154.183.691	7.808.358.610	8.107.396.565	(144.854.264)
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>153.885.626</i>			<i>(163.734.427)</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>308.069.317</i>			<i>18.880.163</i>

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí vận chuyển, bốc xếp thạch cao	1.966.432.700	14.007.750
Chi thù lao HĐQT+BKS tháng 09/2020	28.000.000	28.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất Q3/2020	458.854.023	
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.528.443	62.772.727
Cộng	<u><u>2.456.815.166</u></u>	<u><u>104.780.477</u></u>

11. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Cho thuê văn phòng và kho bãi	67.350.580	95.052.500
Cộng	<u><u>67.350.580</u></u>	<u><u>95.052.500</u></u>

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Kinh phí công đoàn	55.710.875	71.369.747
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.109.604.702	59.604.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	223.383.535	742.572.610
Cộng	<u><u>1.388.699.112</u></u>	<u><u>873.547.059</u></u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	1.198.367.497	116.711.161.504
Tăng vốn trong năm							-
Lãi trong năm						936.684.508	936.684.508
Phân phối lợi nhuận							-
Giảm vốn trong năm							-
Lỗ trong năm							-
Giảm khác							-
Tại ngày 01/01/2020	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>2.135.052.005</u>	<u>117.647.846.012</u>
Tăng vốn trong năm							-
Lãi trong năm							-
Phân phối lợi nhuận						(2.135.052.005)	(2.135.052.005)
Giảm vốn trong năm							-
Lỗ trong năm						(853.973.021)	(853.973.021)
Tại ngày 30/09/2020	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>(853.973.021)</u>	<u>114.658.820.986</u>

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	112.225.824.148	224.314.064.260
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	903.526.308	0
Cộng	113.129.350.456	224.314.064.260
15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chiết khấu thương mại	1.399.829.546	5.064.926.026
Cộng	1.399.829.546	5.064.926.026
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Giá vốn của hàng hoá đã bán	87.798.681.039	188.863.388.255
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	87.798.681.039	188.863.388.255
17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	364.893.642	11.669.605
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	18.377.198	13.288.396
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	3.547.333
Cộng	383.270.840	28.505.334
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lãi tiền vay	-	84.588.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	42.268.968	24.924.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	8.399.426	
Cộng	50.668.394	109.513.236

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.082.857.862	9.794.733.515
Chi phí nhân viên	3.895.361.793	4.009.588.575
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	183.479.774	236.434.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.854.550	260.261.786
Chi phí thuế, lệ phí	1.384.562.068	1.800.633.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.545.612	478.140.744
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	721.362.386
Chi phí bằng tiền khác	1.826.054.065	2.288.311.821
<i>Các khoản giảm chi phí trong kỳ</i>	<i>(42.000.000)</i>	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(42.000.000)	-
	-	-
b) Chi phí bán hàng	17.056.322.673	21.132.424.349
Chi phí nhân viên	2.885.015.561	2.797.872.764
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	13.974.296.800	18.191.881.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	4.242.000
Chi phí bằng tiền khác	197.010.312	138.427.902
	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	25.139.180.535	30.927.157.864

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.479.774	236.434.593
Chi phí nhân công	6.780.377.354	6.807.461.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.854.550	260.261.786
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.696.656.706	32.822.749.886
Chi phí khác bằng tiền	3.407.626.445	5.461.661.679
Cộng	46.325.994.829	45.588.569.283

21. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Thu nhập từ Thanh lý TSCĐ		679.532.052
Các khoản thu nhập khác	22.163.339	1.050.881.150
Cộng	22.163.339	1.730.413.202

22. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Các khoản khác	398.142	2.679.942
Cộng	398.142	2.679.942

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(853.973.021)	1.105.317.473
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	126.000.000	128.679.942
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	126.000.000	128.679.942
Thu nhập chịu thuế TNDN	(727.973.021)	1.233.997.415
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	246.799.483

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(853.973.021)	858.517.990
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(853.973.021)	858.517.990
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(122)	123

25. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong 9 tháng đầu năm 2020, công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	8.003.380.860	20.401.335.227
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	14.558.851.659	24.664.819.542
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.184.164.001	11.692.610.182
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	2.425.637.273
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	12.012.221.614	21.535.769.449
Công ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	-	5.212.216.183.00
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	36.450.778.300	27.703.719.800

Mua hàng

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	25.565.104.548	92.029.820.177

Các khoản phải trả

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	86.694.198	357.029.045
<i>Phi tư vấn</i>	86.694.198	357.029.045
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	6.960.342.678
<i>Tiền mua xi măng</i>	-	6.960.342.678

Trả trước cho người bán

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	3.770.222.909	-
<i>Trả trước tiền mua xi măng</i>	3.770.222.909	-

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.637.856.941	15.848.248.033
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.115.361.869	113.644.183.117
Cộng	<u>138.753.218.810</u>	<u>129.492.431.150</u>

Công nợ tài chính

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	24.469.069.102	19.200.812.046
Chi phí phải trả	2.456.815.166	104.780.477
Cộng	<u>26.925.884.268</u>	<u>19.305.592.523</u>

27. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/09/2020 là 2.487.874.620 đồng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

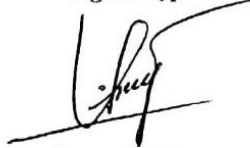
Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ này.

Số liệu so sánh

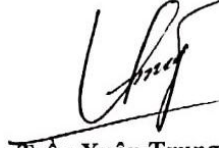
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo Quý 3 năm 2019 doanh nghiệp lập và số liệu trên Báo cáo kiểm toán năm 2019 do Công ty TNHH kiểm toán An Việt phát hành.

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

Số: 859/TXM-KTTKTC
V/v giải trình chênh lệch LNST
Quý III năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Huế, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý III năm 2020;

Căn cứ Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý III năm 2019,

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý III/2020 và lợi nhuận sau thuế Quý III/2019 như sau:

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý III/2020: 952.805.599 đồng.

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý III/2019: 1.317.632.526 đồng.

Chênh lệch giảm lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Quý III/2020 và lợi nhuận sau thuế BCTC Quý III/2019 là 364.826.927 đồng, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chi phí biến đổi tăng làm giảm lợi nhuận: (38.321.070) đồng.
- Chi phí cố định tăng làm giảm lợi nhuận: (302.255.342) đồng.
- Doanh thu tài chính tăng làm tăng lợi nhuận: 237.572.492 đồng.
- Chi phí tài chính tăng làm giảm lợi nhuận: (578.660) đồng.
- Lợi nhuận khác giảm làm giảm lợi nhuận: (261.244.347) đồng.

Vậy chúng tôi giải trình để Quý cơ quan được rõ.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, KTTKTC.



Phạm Thanh Bình